

Số: 240 /BC-UBND

Kiên Giang, ngày 19 tháng 6 năm 2023

**BÁO CÁO**  
**Công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm**  
**và chương trình công tác 6 tháng cuối năm 2023**

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Thực hiện Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21/02/2022 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính (CCHC) 6 tháng đầu năm và chương trình công tác 6 tháng cuối năm 2023, như sau:

**I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

**1. Các hoạt động chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh**

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành: Báo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC năm 2022<sup>1</sup>; Kế hoạch công tác CCHC năm 2023<sup>2</sup>; Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC năm 2023<sup>3</sup>; Kế hoạch thực hiện công tác thông tin tuyên truyền về CCHC năm 2023<sup>4</sup>; Kế hoạch triển khai, thực hiện tự đánh giá chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) của tỉnh năm 2022<sup>5</sup>; Báo cáo tự chấm điểm chỉ số CCHC năm 2022 của tỉnh Kiên Giang; bài tham luận về giải pháp đẩy mạnh CCHC gắn với chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh; Quyết định công bố kết quả Đo lường mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2022<sup>6</sup>; các Công văn chỉ đạo tăng cường thực hiện nhiệm vụ CCHC trong năm 2023<sup>7</sup>.

- Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo

<sup>1</sup> Báo cáo số 515/BC-UBND ngày 23/12/2022 về công tác cải cách hành chính năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ công tác cải cách hành chính năm 2023.

<sup>2</sup> Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 23/12/2022 về công tác cải cách hành chính năm 2023.

<sup>3</sup> Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 06/02/2023 về kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2023.

<sup>4</sup> Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 06/03/2023 về thực hiện công tác thông tin tuyên truyền về cải cách hành chính năm 2023.

<sup>5</sup> Kế hoạch số 260/KH-UBND ngày 16/12/2022 về triển khai thực hiện tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính năm 2022.

<sup>6</sup> Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 13/01/2023 về việc công bố kết quả Đo lường mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2022.

<sup>7</sup> Công văn số 786/UBND-NC ngày 08/5/2023 về việc triển khai thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm trong công tác cải cách hành chính; Công văn số 1034/UBND-NC ngày 08/6/2023 về việc triển khai thực hiện kết luận của Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính của Chính phủ.



CCHC và cải thiện nâng cao các Chỉ số: PCI, PAR INDEX, PAPI, SIPAS<sup>8</sup>;

- Chỉ đạo Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của tỉnh Kiên Giang. Theo đó, năm 2022, Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) tỉnh Kiên Giang xếp hạng 41/63 tỉnh, thành phố, tăng 21 hạng so với năm 2021; Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh PAPI xếp hạng 53/63 tỉnh, thành phố, tăng 04 hạng so với năm 2021; Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước SIPAS xếp hạng 24/63 tỉnh, thành phố, tăng 34 hạng so với năm 2021. Tổ chức Hội nghị trực tuyến phân tích Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Cải cách hành chính (PAR Index); Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) và Sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) năm 2022 của tỉnh. Trên cơ sở đó, kịp thời đề ra giải pháp để cải thiện và nâng cao thứ hạng các chỉ số trong năm 2023. Thẩm định và công bố kết quả thực hiện công tác CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh<sup>9</sup> với 3 đơn vị xếp loại xuất sắc, 21 đơn vị xếp loại tốt, 13 đơn vị xếp loại xuất sắc.

- Công tác thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy: phối hợp Tỉnh ủy kiểm tra việc lãnh đạo, đạo tổ chức triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về tiếp tục củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao hiệu lực, hiệu quả của chính quyền các cấp đối với Ban Thường vụ Huyện ủy Kiên Lương, Hòn Đất, Đảng ủy Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gắn với trách nhiệm người đứng đầu. Tổ chức kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính thực hiện văn hóa công vụ, công sở và chuyển đổi vị trí công tác năm 2023 tại 05 đơn vị (Sở Xây dựng, xã Bàn Thạch, xã Đông Hòa, huyện An Minh, Giồng Riềng).

## **2. Tiến độ thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính năm 2023**

Trong năm 2023, tỉnh đã giao 37 nhiệm vụ cho các sở, ngành liên quan thực hiện công tác CCHC và đã hoàn thành 19/37 nhiệm vụ, đạt 51,35% so với kế hoạch đề ra, còn lại 18 nhiệm vụ đang triển khai thực hiện.

## **3. Công tác kiểm tra cải cách hành chính**

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 06/02/2023 về kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2023. Theo Kế hoạch có 08 sở, ngành, 05 Ủy ban nhân dân cấp huyện, 10 xã và phúc tra 05 sở, ngành và 01 thành phố.

## **4. Công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính**

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Nội vụ

<sup>8</sup> Quyết định số 23/QĐ-BCĐ ngày 09/02/2023 ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính và cải thiện nâng cao các Chỉ số: PCI, PARINDEX, PAPI, SIPAS.

<sup>9</sup> Quyết định số 1342/QĐ-UBND ngày 25/5/2023 của UBND tỉnh công bố kết quả xếp loại thực hiện công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và ủy ban nhân dân cấp huyện năm 2022

phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang xây dựng kế hoạch phối hợp tổ chức thực hiện tuyên truyền cải cách hành chính tỉnh Kiên Giang năm 2023; đã thực hiện 05 chuyên mục tuyên truyền công tác CCHC và 01 chương trình tọa đàm cải cách hành chính trên sóng Đài PTTH Kiên Giang; 05 kỳ trên Báo Kiên Giang; tuyên truyền 01 tin bài trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và 01 tin bài trên tạp chí Tổ chức nhà nước của Bộ Nội vụ với nội dung tuyên truyền những tin, bài liên quan đến công tác cải cách hành chính; chuyển đổi số; cải thiện năng lực cạnh tranh cấp tỉnh...; phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh xây dựng Kế hoạch tổ chức hội thảo khoa học về công tác cải cách hành chính.

## **5. Tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao**

Trong kỳ báo cáo có 108 nhiệm vụ được giao, 59 nhiệm vụ đã hoàn thành trước hạn, không có nhiệm vụ trễ hạn, còn 49 nhiệm vụ đang thực hiện (trong đó 03 quá hạn).

## **6. Những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách hành chính**

Trong 6 tháng đầu năm 2023, tỉnh chưa có mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách hành chính.

# **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

## **1. Cải cách thể chế**

### **a) Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy pháp luật**

Trong 6 tháng đầu năm 2023, tỉnh đã 26 văn bản, gồm 14 Nghị quyết, 12 Quyết định.

### **b) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật**

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành ban hành Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 27/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2023, đảm bảo theo đúng thời hạn quy định; Công văn số 129/UBND-NC ngày 06/02/2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện các nội dung kiến nghị tại báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2022 của Bộ Tư pháp; Công văn số 228/UBND-NC ngày 21/02/2023 về thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm liên ngành năm 2023. Kế hoạch 104/K-UBND ngày 10/4/2023 tổng kết 05 năm triển khai thực hiện Đề án đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật” giai đoạn 2012-2022; Báo cáo số 158/BC-UBND ngày 27/4/2023 tổng kết 05 năm triển khai thực hiện Đề án đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật” giai đoạn 2012-2022. Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 30/5/2023 kiểm tra công tác theo dõi thi hành pháp luật lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2023; Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 16/02/2023 quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2023 trên địa bàn

tinh. Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 13/3/2023 kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

c) Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật

Thực hiện lồng ghép việc tuyên truyền cải cách hành chính với việc tuyên truyền, phổ biến về cải cách hành chính, các văn bản pháp luật của Trung ương và địa phương liên quan đặc biệt là đẩy mạnh tuyên truyền về thực hiện nhiệm vụ xây dựng Chính quyền điện tử, thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

d) Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

- Về công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật: ban hành Kế hoạch số 258/KH-UBND ngày 14/12/2022 về kiểm, xử lý và rà soát văn bản QPPL năm 2023.

- Về kiểm tra, xử lý và rà soát văn bản QPPL năm 2023; Báo cáo số 23/BC-UBND ngày 17/01/2023 công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL năm 2022. Kiểm tra theo thẩm quyền 02 Quyết định do Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành<sup>2</sup>. Kết quả kiểm tra văn bản được ban hành đúng thẩm quyền, nội dung, thể thức và kỹ thuật trình bày.

- Về công tác rà soát, kiến nghị, xử lý và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật:

Tình hình triển khai rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát được thực hiện thường xuyên. Kết quả trong 6 tháng đầu năm 2023, đã rà soát, kiến nghị và xử lý kiến nghị xong: 16 văn bản, gồm 08 Nghị quyết và 08 Quyết định.

## 2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

a) Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2023 về việc rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; theo nội dung Kế hoạch đã rà soát 66 TTHC của các ngành: Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh. Ban hành Quyết định công bố danh mục và quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của 15 ban, ngành trên địa bàn tỉnh.

b) Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh (*tổng số TTHC; chi tiết số lượng TTHC cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và số lượng TTHC thuộc các cơ quan ngành dọc đóng tại địa phương*)

Hiện nay, số lượng thủ tục hành chính của tỉnh 1.993 TTHC. Trong đó, cấp tỉnh là: 1.545 TTHC, cấp huyện là: 283 TTHC, cấp xã là: 165 TTHC.

c) Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

- Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận một cửa các cấp (*cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, nhân sự, cơ chế phối hợp, chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức và người lao động*).

Nhìn chung cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân sự làm việc tại Bộ phận một cửa các cấp cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Hồ sơ thủ tục hành chính được Bộ phận một cửa các cấp nhập liệu vào Hệ thống một cửa điện tử tỉnh.

- Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC.

Hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC của các cơ quan tại Trung tâm Phục vụ hành chính công được tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC tại các cấp chính quyền ở tỉnh.

+ Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh: tổng số hồ sơ tiếp nhận 41.697 hồ sơ, giảm 40,42 so với cùng kỳ (69.983 hồ sơ), trong đó, tiếp nhận mới 39.508 hồ sơ (trực tuyến 21.541 hồ sơ, trực tiếp, bưu điện 17.967 hồ sơ), kỳ trước chuyển sang 2.189 hồ sơ. Kết quả giải quyết: hồ sơ đã giải quyết 33.825 hồ sơ, đạt 81,12% (trong đó, trước hạn 29.035 hồ sơ, đúng hạn 4.281 hồ sơ, trễ hạn 509 hồ sơ, giảm 66,22% so cùng kỳ); hồ sơ đang giải quyết 4.211 hồ sơ (trong đó, trong hạn 4.189 hồ sơ, quá hạn 22 hồ sơ, giảm 83,70% so cùng kỳ); rút và trả 3.661 hồ sơ.

+ Bộ phận một cửa cấp huyện đã tiếp nhận và giải quyết đúng hạn 56.108/66.370 hồ sơ đạt 84,54% (giảm 1,02% so cùng kỳ), trễ hạn 6.729 hồ sơ, chiếm 10,14%.

+ Bộ phận một cửa cấp xã đã tiếp nhận 93.687 hồ sơ và giải quyết đúng hạn 90.792 hồ sơ đạt 96,91% (tăng 10,95% so cùng kỳ), trễ hạn 2.219 hồ sơ, chiếm 2,37%.

- Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC.

Tỉnh tiếp nhận 103 phản ánh, kiến nghị: Đã giải quyết 95 phản ánh, kiến nghị; đang giải quyết 05 phản ánh, kiến nghị còn trong hạn, trễ hạn 03 phản ánh, kiến nghị (UBND thành phố Phú Quốc 02, Sở Thông tin và Truyền thông 01).

- Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC.

Qua kết quả thăm dò mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với công tác giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận một cửa cấp huyện và cấp xã, nhìn chung cơ bản các cá nhân, tổ chức đều hài lòng với việc giải quyết thủ tục hành chính.

### **3. Cải cách tổ chức bộ máy**

a) Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại tỉnh

Tiếp tục thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung

01/KH-UBND ngày 04/01/2021 về triển khai thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP, Nghị định số 108/2020/NĐ-CP và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Trong 6 tháng đầu năm, tỉnh đã quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 05 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh<sup>10</sup> theo Thông tư hướng dẫn của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

b) Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương, tỉnh cơ bản đảm bảo theo tiến độ, rà soát điều chỉnh, sắp xếp tổ chức bên trong của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp huyện; các đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương. Kết quả 6 tháng đầu năm đã sắp xếp giảm 01 phòng chuyên môn<sup>11</sup>, 01 đơn vị sự nghiệp thuộc Sở<sup>12</sup>.

c) Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức

Trên cơ sở rà soát, kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao biên chế công chức hành chính và phê duyệt số lượng người làm việc cho các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện; các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo thẩm quyền thực hiện quản lý, sử dụng, tuyển dụng không vượt số lượng biên chế của cơ quan có thẩm quyền giao và thực hiện tinh giản biên chế theo quy định, đồng thời đảm bảo đến năm 2026, biên chế công chức của tỉnh giảm 5% (tương đương 125 biên chế) và giảm 10% số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước (tương đương 2.986 người làm việc) so với năm 2021. Về cơ bản cơ cấu đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo ngạch bậc, chức danh nghề nghiệp, chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị ngày càng được đào tạo, bồi dưỡng hoàn thiện đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao, cơ cấu độ tuổi, giới tính, dân tộc ngày càng phù hợp, ổn định gắn với vị trí việc làm và chức năng nhiệm vụ của đơn vị.

d) Đánh giá kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền ở địa phương

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 04/9/2020 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực. Qua đó, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức; Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với công chức, viên chức giữ chức vụ trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương trên địa bàn tỉnh. Góp phần đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho các cấp, các ngành, phân định rõ trách nhiệm, thẩm

<sup>10</sup> Gồm: Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Y tế; Sở Văn hóa và Thể thao; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Xây dựng.

<sup>11</sup> Tổ chức lại Văn phòng và Phòng Tổ chức – Pháp chế thành Văn phòng thuộc Sở Văn hóa và Thể thao.

<sup>12</sup> Sáp nhập Ban quản lý di tích vào Bảo tàng tỉnh trực thuộc Sở Văn hóa và Thể thao.



quyền của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức trong các cơ quan, đơn vị ngày càng hoàn thiện, nâng lên, đảm bảo quy định của pháp luật; công tác bổ nhiệm thực hiện công khai, minh bạch, bảo đảm nguyên tắc Đảng lãnh đạo công tác cán bộ; công tác nâng lương, nâng ngạch thực hiện chủ động, giải quyết kịp thời, đảm bảo chính sách cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; việc quản lý hồ sơ công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị đã có chuyển biến tích cực, cơ bản đi vào nề nếp theo quy định.

#### 4. Cải cách chế độ công vụ

a) Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức

Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt Đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức của 08 cơ quan, đơn vị<sup>13</sup>. Ban hành văn bản yêu cầu thống kê và báo cáo về vị trí việc làm, tình hình thực hiện biên chế công chức; cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2022.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các Kế hoạch<sup>14</sup> triển khai thực hiện Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 của Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức. Trên cơ sở đó, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và địa phương hoàn chỉnh lại Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

b) Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (thi tuyển, xét tuyển)

- Cơ quan chuyên môn đang phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương rà soát, tổng hợp chỉ tiêu nhu cầu tuyển dụng công chức năm 2023, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, dự kiến tổ chức thi tuyển công chức vào quý IV năm 2023.

- Thực hiện phân cấp quản lý viên chức của Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan chuyên môn có văn bản thống nhất đối với 09 kế hoạch tuyển dụng viên chức của các cơ quan, đơn vị, địa phương và đang trong quá trình tổ chức thực

<sup>13</sup> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Đề án vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp huyện Gò Quao; Đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của UBND huyện U Minh Thượng; Đề án vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện Giang Thành; Đề án vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện An Biên; Đề án vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông; Đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Đề án vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Văn hóa và Thể thao.

<sup>14</sup> Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 16/3/2023 về việc xây dựng Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức trong cơ quan tổ chức, hành chính trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 22/3/2023 về việc xây dựng Đề án vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

hiện tuyển dụng viên chức.

c) Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 14 trường hợp; cho công chức thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý 01 trường hợp; bổ nhiệm và xếp lương 03 trường hợp trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch chuyên viên cao cấp năm 2021; bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên 20 trường hợp; bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên chính 02 trường hợp; miễn nhiệm ngạch thanh tra viên và thanh tra viên chính 03 trường hợp; thôi việc 01 trường hợp; nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung 14 trường hợp.

d) Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị

- Tỉnh đang chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương xây dựng cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức tạm thời, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước khi thực hiện quy trình, thủ tục thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng viên chức năm 2023 theo quy định.

- Tỉnh chưa thí điểm tổ chức thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý tại các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh.

đ) Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại địa phương

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 06/02/2023 kiểm tra việc chấp hành, kỷ luật, kỷ cương hành chính, thực hiện công vụ, công sở và chuyển đổi vị trí công tác năm 2023 và Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 về việc thành lập Đoàn kiểm tra việc chấp hành, kỷ luật, kỷ cương hành chính, thực hiện công vụ, công sở và chuyển đổi vị trí công tác năm 2023 và đang tiến hành kiểm tra theo kế hoạch; Công văn số 919/UBND-NC ngày 26/5/2023 về việc chấn chỉnh, tăng cường trách nhiệm trong xử lý công việc của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo Công điện số 280/CĐ-TTg ngày 19/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo danh sách tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật theo Chỉ thị số 33/2008/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và kỷ luật công chức, viên chức vi phạm trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước niên độ 2020.

e) Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

Phê duyệt và chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức khối Nhà nước tỉnh Kiên Giang năm 2023, kết quả: Cử 20 công chức, viên chức đi đào tạo sau đại học; 360 lượt cán bộ, công chức, viên chức tham dự các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

g) Tình hình ban hành và kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút người có tài năng vào làm việc tại các cơ quan nhà nước ở tỉnh

Tỉnh chưa ban hành văn bản thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút mới.



## 5. Cải cách tài chính công

a) Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại địa phương

- Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính – ngân sách:

+ Kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh và Trung ương giao: Đến ngày 10/3/2023, kết quả thực hiện tổng thu ngân sách nhà nước là 2.805 tỷ đồng, đạt 24,4% so với dự toán Trung ương (2.805/11.517 tỷ đồng), 23% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (2.805/12.177 tỷ đồng).

+ Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công đến ngày 12/3/2023 được 611.281/6.231.736 triệu đồng, đạt 9,81% so với Kế hoạch Hội đồng nhân dân tỉnh giao và đạt 10,95% so với Kế hoạch vốn Trung ương giao (611.281/5.581.736 triệu đồng).

+ Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN: chỉ đạo Thanh tra tỉnh và Sở Tài chính đã ban hành kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2023, tuy nhiên tính đến thời điểm báo cáo ngày 10/3/2023, do các đoàn thanh tra chưa triển khai thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN, do đó chưa đánh giá được việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước trong quý I năm 2023.

+ Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (nếu có): Đến thời điểm ngày 10/3/2023, đối với các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (NSDP 2020), các đơn vị đã thực hiện theo kiến nghị xử lý các khoản chênh lệch thu, chi ngân sách nhà nước và các khoản xử lý tài chính khác với tổng số tiền là 2.040,123/2.137,137 tỷ đồng, đạt 95,46%. Đối với kiến nghị xử lý của Thanh tra Bộ Tài chính năm 2016, tỉnh đã thực hiện theo kiến nghị xử lý với tổng số tiền là 134,964/144,578 tỷ đồng, đạt 93,35%. Đối với kiến nghị xử lý của Thanh tra Bộ Tài chính năm 2022 còn đang trong quá trình triển khai thực hiện.

- Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản khác có liên quan): Tính đến 10/6/2023

+ Cấp huyện: có 127 Quyết định phê duyệt phương án tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đối với 673 đơn vị sự nghiệp công lập được giao cơ chế tự chủ.

+ Cấp tỉnh: đối với các đơn vị SNCL cấp tỉnh có 130/130 đơn vị SNCL, việc thực hiện giao cơ chế tự chủ của các đơn vị SNCL cụ thể như sau: có 29/130 đơn vị SNCL đã được giao cơ chế tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; còn 101 đơn vị đang tiếp tục xây dựng phương án tự chủ tài chính trình UBND tỉnh phê duyệt theo giai đoạn 2023-2025 theo quy định

b) Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách

Chỉ đạo Sở Tài chính dự thảo kế hoạch thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và Thanh tra Bộ Tài chính. Đến thời điểm báo cáo, tỉnh đã thực hiện theo kiến nghị xử lý các khoản chênh lệch thu, chi ngân sách Nhà nước và các khoản xử lý tài chính khác của Kiểm toán Nhà nước từ năm 2015 đến năm 2022, với tổng số tiền là 3.145,164 tỷ đồng/3.318,354 tỷ đồng, đạt 94,78%. Đối với kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính năm 2016 và năm 2022 tỉnh đã thực hiện theo kiến nghị xử lý với tổng số tiền là 454,913 tỷ đồng/501,886 tỷ đồng, đạt 90,64%. Số tiền 173,190 tỷ đồng còn lại chưa xử lý theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và 46,973 tỷ đồng đối với kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo thực hiện theo kiến nghị.

c) Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công:

+ Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh: Tất cả cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị mình đã tham mưu ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công, có đơn vị ban hành lồng ghép với quy chế chi tiêu nội bộ.

+ Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh: Công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công được lồng ghép vào các cuộc thanh tra của Sở, Tính đến 10/6/2023, Sở Tài chính đã triển khai 01 cuộc thanh tra (Trường Trung cấp nghề vùng U Minh Thượng) và đang thực hiện dở dang.

+ Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý theo NĐ 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ: tiếp tục rà soát, triển khai thực hiện phương án sắp xếp lại cơ sở nhà, đất đã được phê duyệt, Sở ban hành công văn số 467/STC-QLGCS ngày 06/3/2023 V/v tiếp tục khẩn trương thực hiện công tác sắp xếp lại, xử lý tài sản công theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP và Nghị định 67/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh.

Chỉ đạo Sở Tài chính đang rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

## **6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

a) Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số ở địa phương

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 06/4/2023 về việc tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 và những năm tiếp theo. Đồng thời, ban hành nhiều văn bản, quy định, quy chế kịp thời phục vụ mục tiêu xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, chuyển đổi số, Chính quyền số tỉnh Kiên Giang<sup>15</sup>; ban hành Quy chế hoạt động Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Kiên Giang, thành lập

<sup>15</sup> Kế hoạch số 274/KH-UBND ngày 30/12/2022 về Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2023; Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 06/02/2023 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Kiên Giang.

Tổ công tác giúp việc Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Kiên Giang và kế hoạch hoạt động của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Kiên Giang năm 2023.

b) Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật

Phát triển hạ tầng mạng truyền số liệu chuyên dùng đảm bảo an toàn đáp ứng nhu cầu triển khai Chính quyền số theo hướng ưu tiên thuê dịch vụ, tuân thủ mô hình tham chiếu về kết nối mạng do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành. Đến hết quý I/2023, đã hoàn thành chuẩn hóa và kết nối thông suốt đường truyền số liệu chuyên dùng đến 144 Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trang thiết bị và hệ thống kết nối công nghệ thông tin (CNTT) phục vụ hoạt động hành chính tại cơ quan nhà nước các cấp cơ bản đáp ứng yêu cầu và tiếp tục được quan tâm đầu tư. Hệ thống trang thiết bị CNTT, mạng kết nối phục vụ hệ thống Một cửa điện tử và Dịch vụ công trực tuyến các cấp thường xuyên được theo dõi, khảo sát để nâng cấp nâng cao chất lượng hoạt động tại Bộ phận một cửa tại các huyện, thành phố. Qua đó, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp cũng như tạo điều kiện thuận lợi để công chức một cửa thực hiện giải quyết TTHC.

Trung tâm dữ liệu (TTDL) tỉnh Kiên Giang đang được vận hành và quản lý bởi Trung tâm CNTT và Truyền thông là hạ tầng trọng yếu phục vụ các ứng dụng CNTT xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh. Hạ tầng trang thiết bị tại TTDL đáp ứng khả năng vận hành và dự phòng tốt với hệ thống làm lạnh, chống sét, phòng cháy chữa cháy, nguồn điện dự phòng... TTDL có năng lực xử lý đồng thời hơn 100 máy chủ ảo, với khả năng lưu trữ khoảng 60TB cùng công nghệ ảo hóa tiên tiến. Quá trình vận hành trong 6 tháng đầu năm 2023 về cơ bản đảm bảo hoạt động an toàn hiệu quả 24/7, với khả năng đáp ứng nhu cầu công việc.

Hệ thống Giám sát an toàn, an ninh mạng và điều hành thông tin tỉnh Kiên Giang thông suốt, ổn định và hiệu quả, phục vụ tốt cho hoạt động các hệ thống dùng chung của tỉnh. Từ đầu năm đến nay, chưa ghi nhận sự cố mất an toàn thông tin. Bảo trì, bảo dưỡng tốt các hệ thống dùng chung từ tỉnh đến cấp xã. Hỗ trợ vận hành kỹ thuật cho các phần mềm tác nghiệp của các sở, ngành, đảm bảo hoạt động 24/7.

c) Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng

Nâng cao hiệu quả kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa tỉnh với nền tảng quốc gia, giữa các sở, ngành và địa phương trong tỉnh và các bộ, ngành trung ương. Tăng cường các giao dịch kết nối liên thông giữa nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP) và quốc gia (NGSP), gồm: Cơ sở dữ liệu Bảo hiểm xã hội; Cổng Dịch vụ công Quốc gia, thanh toán trực tuyến PayGov; Trục liên thông văn bản quốc gia (VDXP - Văn phòng Chính phủ); Hệ thống Thông tin báo cáo quốc gia (Văn phòng Chính phủ); dịch vụ kết nối bưu chính công ích; cơ sở dữ liệu doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư); dịch vụ kết nối doanh nghiệp dùng chung (Bộ Thông tin và Truyền thông); kết nối Hệ thống Tư pháp hộ tịch, Hệ thống Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp); dịch vụ kết nối văn bản quy phạm pháp luật; dịch vụ cấp mã số cho các đơn vị có quan hệ ngân sách (Bộ Tài chính); cơ sở dữ liệu Dân cư (Bộ Công an). Kết nối địa phương, gồm: Cổng Dịch vụ công và Hệ thống Một

cửa điện tử của tỉnh, Hệ thống Thông tin báo cáo tỉnh, cơ sở dữ liệu hộ kinh doanh cá thể (Sở Kế hoạch và Đầu tư), phần mềm Quản lý văn bản và hồ sơ công việc (Văn phòng UBND tỉnh - đang triển khai); Trong 06 tháng đầu năm, trun LGSP vận hành ổn định 22 dịch vụ kết nối liên thông dữ liệu với hơn 448.594 giao dịch phát sinh.

d) Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu

Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ Chính quyền số, bảo đảm không trùng lặp, cập nhật, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quy mô quốc gia theo yêu cầu và thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP), xây dựng Cổng dữ liệu số tỉnh kết nối với Cổng dữ liệu số quốc gia; nâng cấp phần mềm dùng chung tỉnh trên nền tảng di động, tích hợp ký số (bằng token và sim kit).

Hoàn thành công tác chuẩn bị để đưa vào khai thác và cung cấp thông tin đối với hệ thống thông tin địa lý GIS tỉnh Kiên Giang.

đ) Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ

Tiếp tục phát huy các ứng dụng nền tảng hiện có để hoạt động của các cơ quan nhà nước ngày càng hiệu quả, như: Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến từ tỉnh đến xã; hoàn thành đầu tư hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến từ tỉnh tới xã; tăng ứng dụng Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc; hệ thống thông tin báo cáo, nền tảng họp trực tuyến qua thiết bị đầu cuối; họp không giấy; hệ thống thư điện tử công vụ; chữ ký số chuyên dùng của Chính phủ.

Trong tháng 6, tổ chức tập huấn, sử dụng để đưa vào vận hành hệ thống quản lý văn bản, chỉ đạo điều hành nâng cấp, chuẩn bị sử dụng đồng bộ và toàn diện trong các cơ quan hành chính 03 cấp; đáp ứng các yêu cầu mới đối với công tác quản lý, luân chuyển và lưu trữ văn bản điện tử, ký số văn bản theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

Tiếp tục chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ trên môi trường mạng internet, biểu mẫu, chế độ báo cáo; chuẩn hóa Cổng dịch vụ công trực tuyến và Hệ thống một cửa điện tử; ứng dụng công nghệ số để cá nhân hóa giao diện, nâng cao trải nghiệm người dùng dịch vụ công, tiếp thu ý kiến người dân và doanh nghiệp khi xây dựng, sử dụng các dịch vụ công trực tuyến.

e) Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp

Cổng dịch vụ công trực tuyến và Hệ thống Một cửa điện tử tỉnh đồng bộ 03 cấp hành chính và liên thông toàn diện với Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hệ thống vận hành đảm bảo liên thông giữa 100% sở, ngành tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã giúp người dân và doanh nghiệp nộp hồ sơ trên môi trường mạng, đến 15/6/2023 đã có 187.330 hồ sơ của người dân, doanh nghiệp được tiếp nhận và xử lý trên hệ thống. Trong đó: có 79.977 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến thuộc 67 Dịch vụ công trực tuyến một phần và 214 Dịch vụ công trực tuyến toàn trình, chiếm tỷ lệ 42,7%. Kết quả giải quyết được cung cấp công khai trên Cổng <https://dichvucong.kiengiang.gov.vn>, liên thông công bố trên Cổng Dịch vụ

công quốc gia <https://dichvucong.gov.vn>. Triển khai thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt. 6 tháng đầu năm có 5.774/50.296 hồ sơ áp dụng thanh toán không dùng tiền mặt, chiếm 11,48%.

Hệ thống Công Thông tin điện tử tỉnh: Gồm 01 Cổng chính và 37 Trang Thông tin điện tử thành phần của các sở, ngành, địa phương thường xuyên cập nhật tin tức cung cấp cho người dân, doanh nghiệp, tin tức, thông tin chỉ đạo, điều hành, thủ tục hành chính được đăng tải, và cập nhật kịp thời, cung cấp thông tin cho người dân, doanh nghiệp và tổ chức trong và ngoài tỉnh nhanh chóng và hiệu quả.

g) Xây dựng, phát triển đô thị thông minh

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, sửa đổi, bổ sung Đề án Xây dựng triển khai mô hình đô thị thông minh tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2017-2022, định hướng đến năm 2030, đảm bảo phù hợp theo Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030.

h) Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Đến 15/6/2023 đã có 187.330 hồ sơ của người dân, doanh nghiệp được tiếp nhận và xử lý trên hệ thốn. Trong đó: có 79.977 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến thuộc 67 Dịch vụ công trực tuyến một phần và 214 Dịch vụ công trực tuyến toàn trình, chiếm tỷ lệ 42,7%.

Dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần phổ biến, liên quan tới nhiều người dân, doanh nghiệp của tỉnh được tích hợp lên Cổng dịch vụ công Quốc gia là 1.233/1.833, đạt 67,2%, tăng 16,79% so với năm 2022.

### III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

#### 1. Mặt tích cực

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các kế hoạch về công tác CCHC theo quy định; kiện toàn Ban Chỉ đạo CHCC của tỉnh, qua đó kịp thời đề ra các giải pháp tập trung chỉ đạo trong từng quý. Chỉ đạo thành lập đoàn kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính để kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế qua kiểm tra đối với công tác quản lý nhà nước. Quan tâm chỉ đạo đề ra các giải pháp kịp thời cải thiện Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), Sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) năm 2022 của tỉnh, nhờ đó năm 2022 các chỉ số này có nhiều cải thiện so với năm 2021.

Tích cực chỉ đạo sắp xếp kiện toàn bộ máy tổ chức các phòng, ban chuyên môn trực thuộc các sở, ban, ngành tỉnh và địa phương; các đơn vị sự nghiệp công lập, gắn với bổ nhiệm và bổ nhiệm lại cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền. Công tác tuyển dụng công chức, viên chức ngày càng hoàn thiện, nâng lên và ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác tuyển dụng, đảm bảo đúng quy định của pháp luật về tuyển dụng; công tác bổ nhiệm được thực hiện

công khai, minh bạch, đảm bảo nguyên tắc Đảng lãnh đạo công tác cán bộ; công tác nâng lương, nâng ngạch thực hiện chủ động, giải quyết kịp thời, đảm bảo chính sách cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Việc ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan được triển khai đồng bộ, hiệu quả. Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh (đối với TTHC), kết hợp qua dịch vụ công trực tuyến của tỉnh, dịch vụ bưu chính công ích; quy trình giải quyết TTHC được áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 đã góp phần nâng cao chất lượng giải quyết công việc hành chính tại cơ quan; tạo nhiều thuận lợi, tiết kiệm được thời gian và công sức của tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu giải quyết về thủ tục hành chính.

## **2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

Bên cạnh mặt tích cực đạt được vẫn còn một số mặt còn hạn chế như:

Thủ tục hành chính của các ngành thay đổi thường xuyên, do đó việc cập nhật các thủ tục hành chính để đưa vào thực hiện của một số sở, ngành và địa phương đôi lúc chưa kịp thời. Một vài công chức được giao nhiệm vụ xử lý hồ sơ trên phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc đôi lúc còn tồn đọng, chưa đảm bảo tiến độ theo yêu cầu. Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn còn cao.

Đối với lĩnh vực tài chính công: Một số đơn vị chưa nghiêm túc thực hiện kết luận sau thanh tra, kiểm toán và chưa thực hiện nộp dứt điểm các khoản thu theo kiến nghị thanh tra, kiểm toán; công tác phối hợp triển khai phương án tự chủ tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập còn chậm so với yêu cầu.

- Mặc dù tỉnh quan tâm chỉ đạo tăng cường thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số tuy nhiên sự chuyển biến chưa nhiều. Tỷ lệ hồ sơ phát sinh trực tuyến còn thấp, việc thanh toán không dùng tiền mặt chưa sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân, tiến độ số hóa hồ sơ còn chậm. Nguyên nhân: Công tác tuyên truyền cho người dân biết và sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến thiếu chiều sâu; trình độ ứng dụng công nghệ thông tin của người dân còn hạn chế, nhất là ở vùng sâu, vùng xa; Hệ thống Cổng dịch vụ công tỉnh Kiên Giang và Hệ thống một cửa tỉnh Kiên Giang chưa triển khai tích hợp tính năng số hóa hồ sơ nên cán bộ công chức phải thực hiện quét hồ sơ rất mất thời gian và thiếu thiết bị máy quét chuyên dùng; hệ thống phần mềm Quản lý văn bản của tỉnh chưa được triển khai tích hợp ký số trên thiết bị di động. Nhận thức của một số cán bộ, công chức ở một số sở ngành, địa phương chưa quan tâm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, thực hiện nghiêm túc việc triển khai nâng cao hiệu quả dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến và số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

## **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023**

### **1. Công tác chỉ đạo, điều hành**

Tiếp tục chỉ đạo các sở, ngành và địa phương rà soát và đẩy nhanh tiến độ tổ chức thực nhiệm vụ CCHC năm 2023 theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 23/12/2022 về công tác cải cách hành chính năm 2023; tiếp tục tuyên truyền công tác CCHC của tỉnh trên Báo Kiên Giang và Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang; chỉ đạo Sở Nội vụ phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức hội thảo khoa học tìm hiểu về công tác cải cách hành chính; tuyên truyền những tin, bài liên quan đến công tác cải cách hành chính; chuyển đổi số; cải thiện năng lực cạnh tranh cấp tỉnh... trên Bản tin của Bộ Nội vụ, Cổng thông tin điện tử Văn phòng Chính phủ; vận động các đơn vị tài trợ tiếp tục triển khai lắp đặt mới pano tuyên truyền CCHC theo Chương trình tổng thể CCHC giai đoạn 2021-2030; tuyên truyền cải cách hành chính trong đội ngũ cán bộ, công chức, người lao động trên địa bàn tỉnh; các sở, ngành và huyện, thành phố được giao nhiệm vụ cần rà soát và chỉ đạo tổ chức hoàn thành đúng hạn các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

## **2. Cải cách thể chế**

Kiểm soát chặt chẽ việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật tại tỉnh; tăng cường tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

## **3. Cải cách thủ tục hành chính**

Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn rà soát các TTHC để kiến nghị cắt giảm, đơn giản hóa, rút ngắn thời gian, giảm chi phí giải quyết TTHC, đảm bảo đến năm 2023 hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra, hạn chế tối đa hồ sơ trễ hẹn nhất là trong lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư. Cải tiến, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP; giảm tối đa tỷ lệ trễ hẹn trong giải quyết TTHC. Quan tâm xử lý các phản ánh, kiến nghị của tổ chức, người dân đảm bảo kịp thời. Tiếp tục đẩy nhanh việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.

## **4. Cải cách tổ chức bộ máy**

Thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP và đơn vị sự nghiệp theo Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; hướng dẫn thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện theo Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP. Triển khai thực hiện Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh về xây dựng Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 22/3/2023 của UBND tỉnh

về xây dựng Đề án vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2023; giao số lượng hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các Hội đặc thù cấp tỉnh năm 2023.

Báo cáo Bộ Nội vụ kế hoạch số lượng người làm việc năm 2024.

### **5. Cải cách chế độ công vụ**

Chỉ đạo Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan, đơn vị thống nhất về Danh mục vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; Danh mục vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên môn dùng chung và vị trí hỗ trợ, phục vụ; Danh mục vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung và vị trí hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập trước khi trình Ủy ban nhân dân phê duyệt; phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng công chức năm 2023; ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án vị trí việc làm công chức và cơ cấu ngạch công chức, Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trên cơ sở quy định của bộ quản lý ngành, lĩnh vực; Kế hoạch thi tuyển công chức năm 2023; tổng hợp hồ sơ dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông từ hạng III lên hạng II năm 2023; rà soát số lượng công chức, viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng viên chức hành chính từ cán sự lên chuyên viên và tương đương; từ chuyên viên lên chuyên viên chính năm 2023; Kế hoạch xây dựng cơ sở dữ liệu cán bộ công chức, viên chức trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

### **6. Cải cách tài chính công**

Tăng cường công tác quản lý tài sản công, trong đó ban hành kịp thời các quy định về quản lý tài chính – ngân sách trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện tốt quy định về quản lý, sử dụng tài sản công; chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt các cuộc sau thanh tra; lập phương án sắp xếp nhà đất thuộc thẩm quyền của tỉnh, triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

Tiếp tục thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ.

Triển khai các giải pháp và đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả giải ngân vốn đầu tư công đạt yêu cầu kế hoạch đề ra trong 06 tháng đầu năm 2023.

### **7. Xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

Tiếp tục tích hợp các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia theo chỉ đạo của Văn phòng Chính phủ; nâng cấp hệ thống Cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh trên nền tảng Microsoft Sharepoint 2019 nhằm đảm bảo an toàn, an ninh thông tin cho Cổng dịch vụ





công của tỉnh, các đơn vị và khả năng kết nối LGSP của tỉnh để kết nối chia sẻ dữ liệu. Tích cực tuyên truyền, hướng dẫn người dân tham gia các dịch vụ công khi thực hiện thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả các cấp.

Chỉ đạo các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tăng tỷ lệ phát sinh hồ sơ Dịch vụ công trực tuyến (toàn trình, một phần), thanh toán trực tuyến, số hóa hồ sơ đạt tỷ lệ theo yêu cầu của trung ương và tỉnh đề ra.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm và chương trình công tác 6 tháng cuối năm 2023 của tỉnh Kiên Giang. *l/hp*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT.Tỉnh ủy;
- TT.HĐND tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, hvathien.

**CHỦ TỊCH**



*lamb*

**Lâm Minh Thành**



**PHỤ LỤC**  
**THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**  
*(Ban hành kèm theo Báo cáo số 40/BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

**Biểu mẫu 1**  
**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023	
			Số liệu	Ghi chú
<b>I.</b>	<b>Công tác chỉ đạo điều hành CCHC</b>			
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	10	
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lưu ý kê lên thời điểm báo cáo)	%	51,35	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	37	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	19	
<b>3</b>	<b>Kiểm tra CCHC</b>			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	Dự kiến thực hiện trong Quý III
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	Dự kiến thực hiện trong Quý III
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1.	Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	Dự kiến thực hiện trong Quý III
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	Dự kiến thực hiện trong Quý III
<b>4</b>	<b>Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền)</b>			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	Số lượng	2	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	50	
<b>5</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	108	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	59	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	3	
<b>6</b>	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	Có = 1; Không = 0	0	Dự kiến thực hiện trong Quý III
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	Dự kiến thực hiện trong Quý III
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		Dự kiến thực hiện trong Quý III
<b>7</b>	<b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>	Không = 0 Có = 1	1	

**Biểu mẫu 2**  
**Cải cách thể chế**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023	
			Số liệu	Ghi chú
<b>II.</b>	<b>Cải cách thể chế</b>			
1	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản	28	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	26	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	2	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
<b>2</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	2	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	2	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	2	
<b>3</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	16	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	16	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	16	

**Biểu mẫu 3**  
**Cải cách thủ tục hành chính**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023	
			Số liệu	Ghi chú
<b>III.</b>	<b>Cải cách thủ tục hành chính</b>			
<b>1</b>	<b>Thống kê TTHC</b>			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	21	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	48	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	86	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	2,004	
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	1,520	
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	321	
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	163	
<b>2</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	92	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
<b>3</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98,5	



3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	33,825	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	33,316	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	84,54	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	66,370	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	56,108	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	96,91	
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	93,687	
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	90,792	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	92,23	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	103	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	95	

**Biểu mẫu 4**  
**Cải cách tổ chức bộ máy**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023	
			Số liệu	Ghi chú
<b>IV.</b>	<b>Cải cách tổ chức bộ máy</b>			
<b>1</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	3	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	4	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	763	
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	10	
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	125	
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	628	
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	23,7	
<b>2</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	2,463	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	2,338	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	288	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	31	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	11,1	
<b>3</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	29,616	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	26,729	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	105	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	11,6	

**Biểu mẫu 5**  
**Cải cách chế độ công vụ**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023	
			Số liệu	Ghi chú
<b>V.</b>	<b>Cải cách chế độ công vụ</b>			
<b>1</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	38	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	40	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
<b>2</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	7	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	11	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	129	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	1	
<b>3</b>	<b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lưu kế từ đầu năm)</b>	Người	0	
<b>4</b>	<b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).</b>		23	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	1	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	5	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	17	

**Biểu mẫu 6**  
**Cải cách tài chính công**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023	
			Số liệu	Ghi chú
<b>VI.</b>	<b>Cải cách tài chính công</b>			
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>	%	23	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	6,231,736	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	1,432,999	



2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	130	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	19	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	58	
2.4.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	3	
2.4.2	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	17	
2.4.3	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	38	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	53	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

**Biểu mẫu 7**  
**Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023	
			Số liệu	Ghi chú
<b>VII.</b>	<b>Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số</b>			
1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	Đã triển khai hệ thống báo cáo Chính phủ trên toàn tỉnh
4	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1	Tỷ lệ số, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.2	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.3	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	96,28	
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	95,98	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	96,53	
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	96,64	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ số, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
6.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	100	
6.1.1.	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	DVC	1,019	
6.1.2.	Số lượng DVCTT toàn trình	DVC	1,019	
6.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	76,16	
6.2.1	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	DVC	281	
6.2.2	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	DVC	214	
6.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	85,17	
6.3.1	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	70,600	
6.3.2	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Hồ sơ	60,130	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	54	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	36,753	
6.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	19,846	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	65,02	
6.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	426	
6.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục	277	